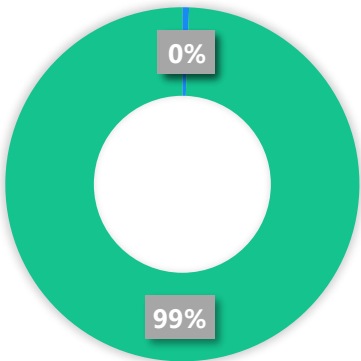


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		12,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,000
SL cổ phiếu LH		431,985,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,000,660
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,400
P/E		1.5
EPS		8,325

	YTD	1T	3T	6T
HHS	68.5%	-13.5%	-31.9%	-24.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

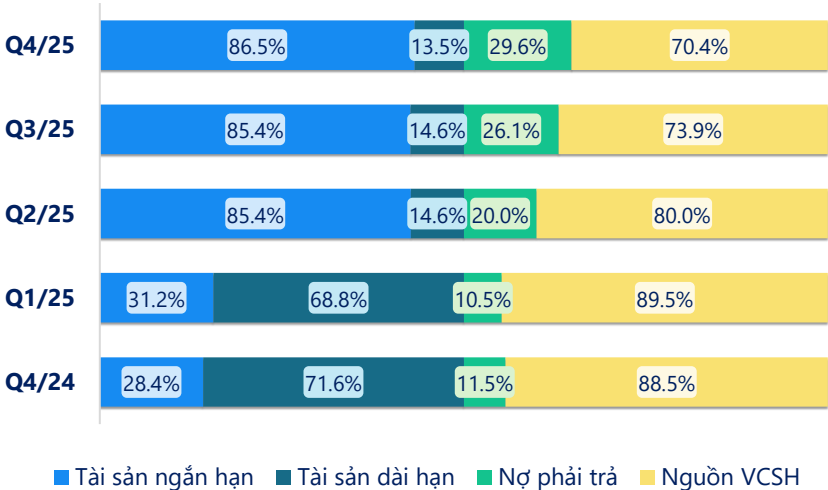
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

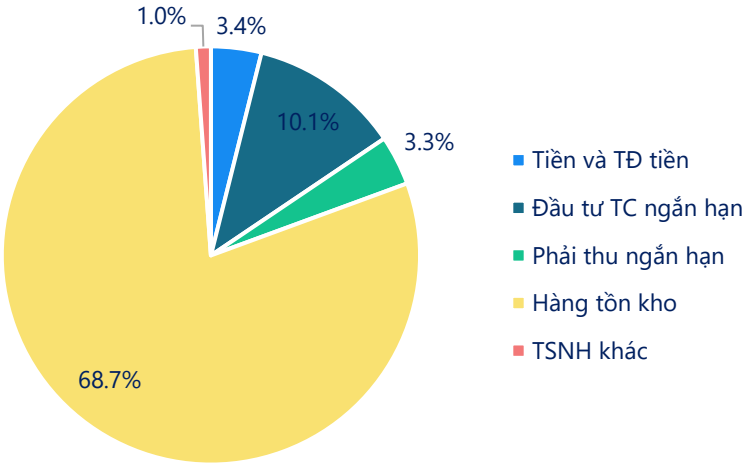
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

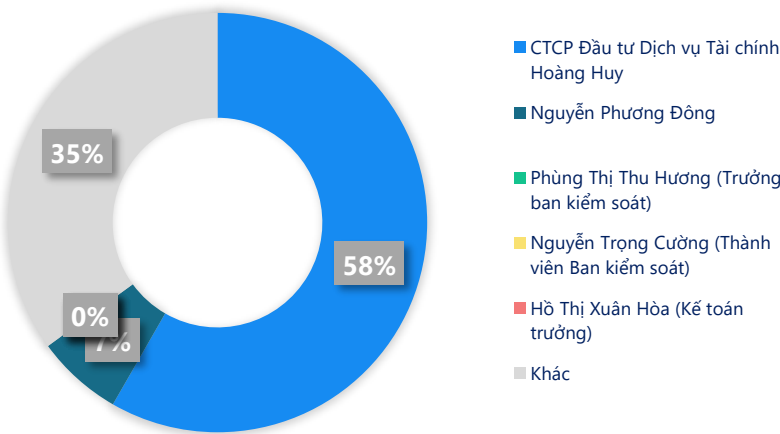
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

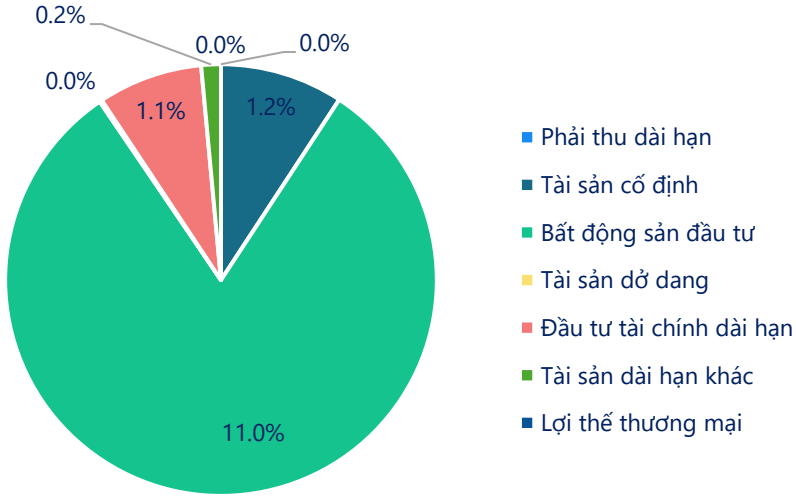
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



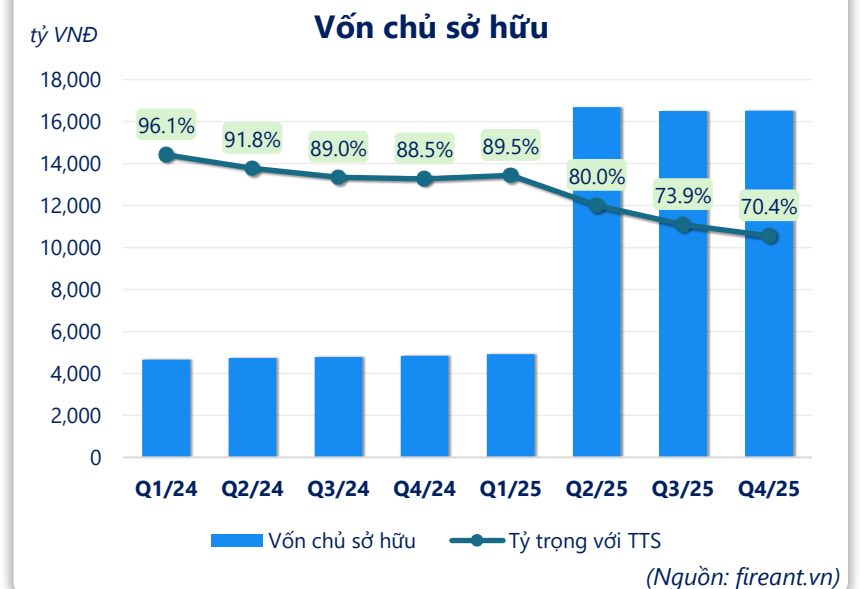
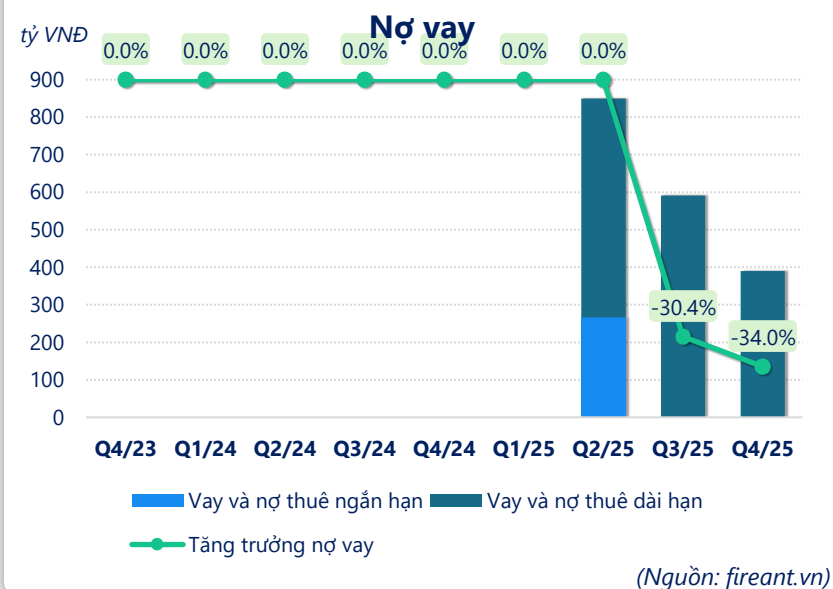
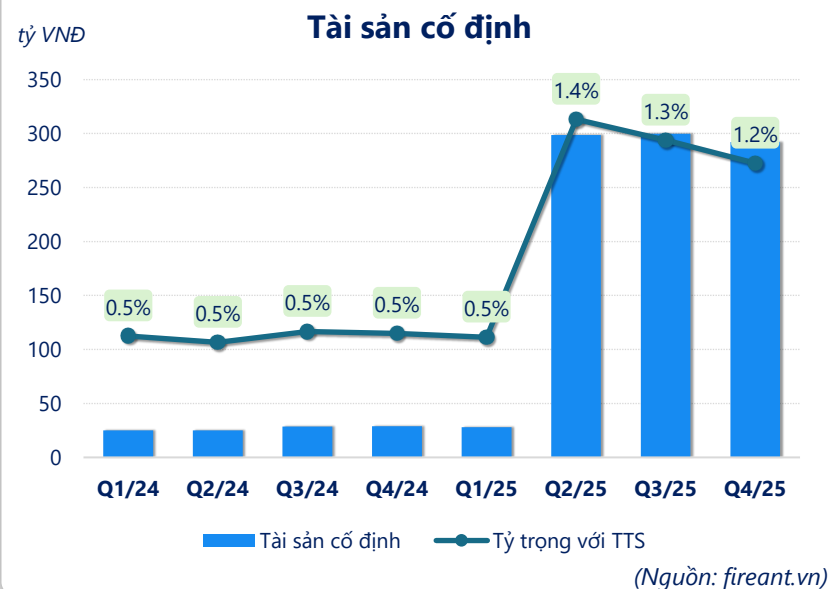
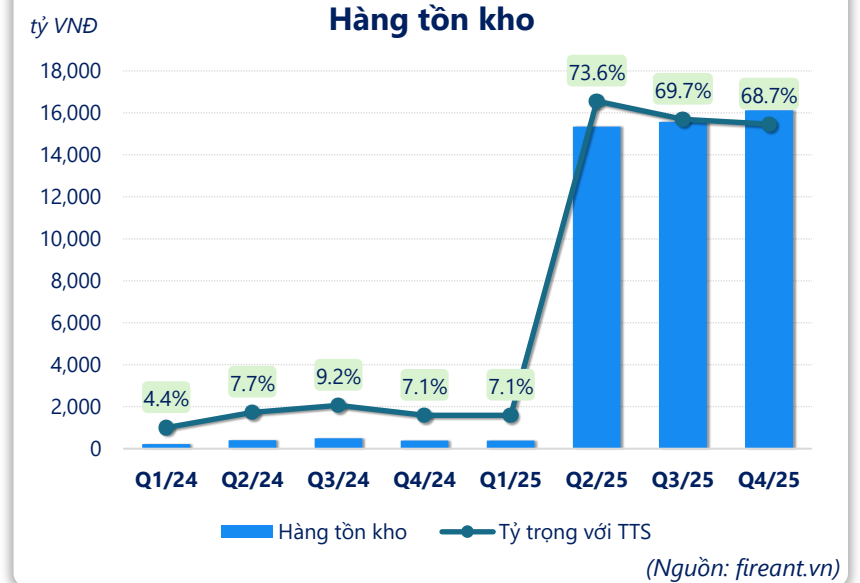
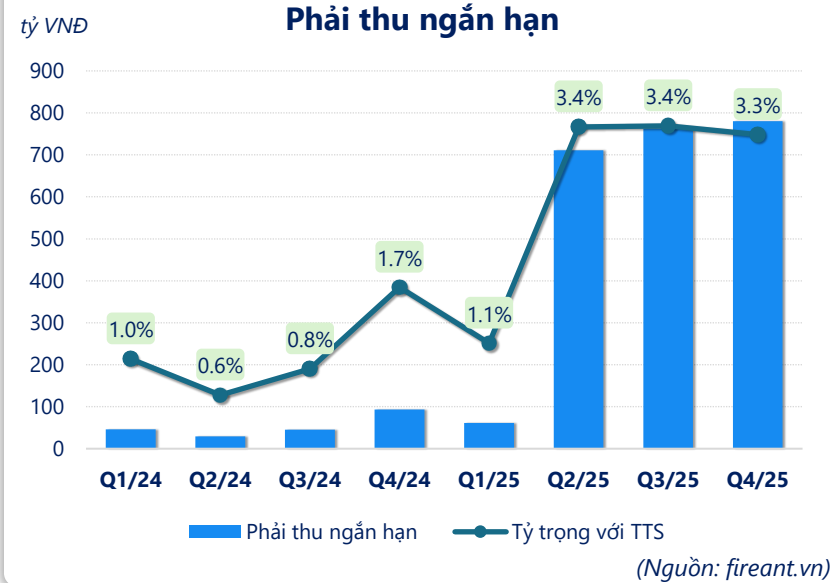
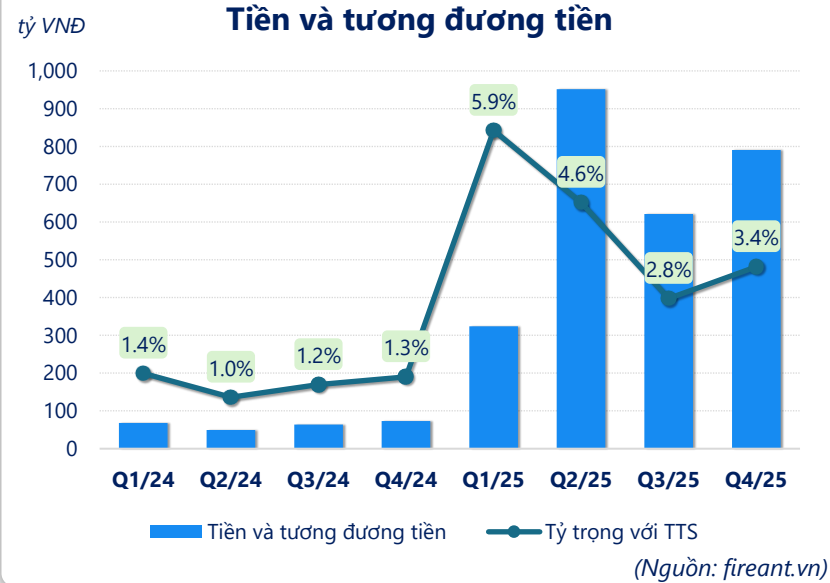
(Nguồn: fireant.vn)

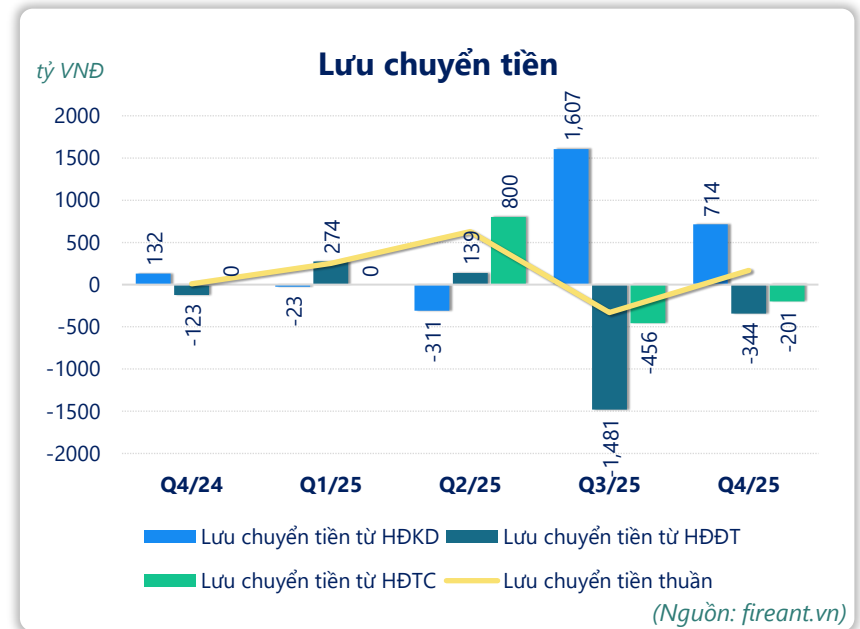
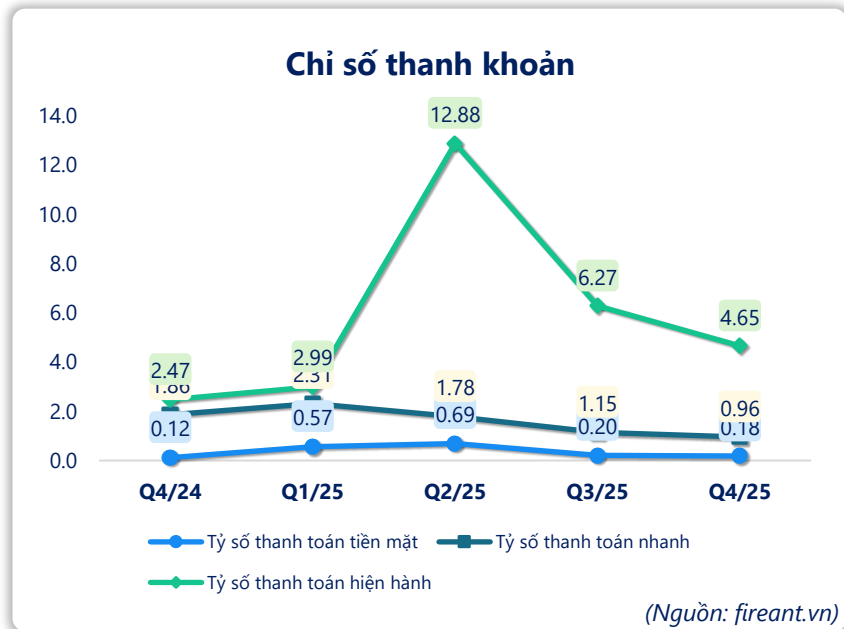
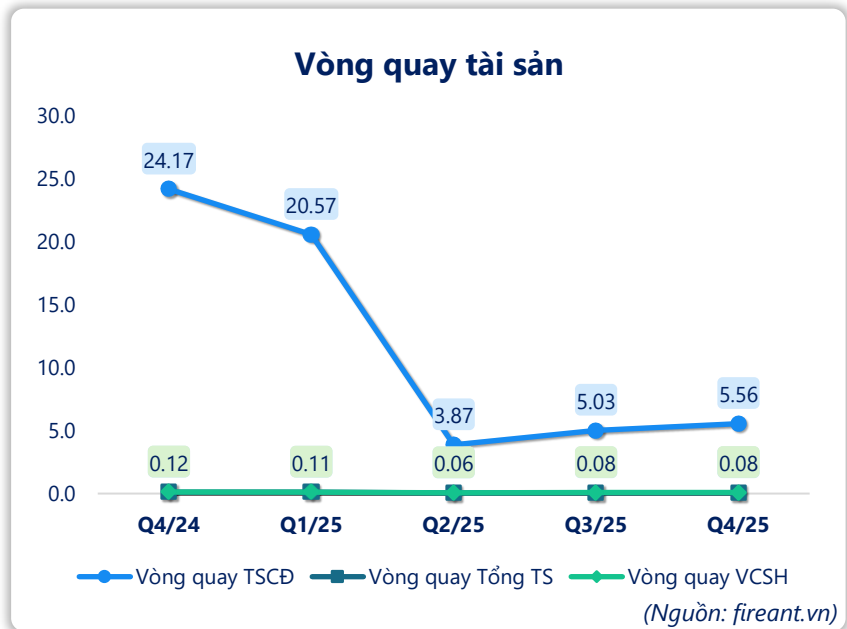
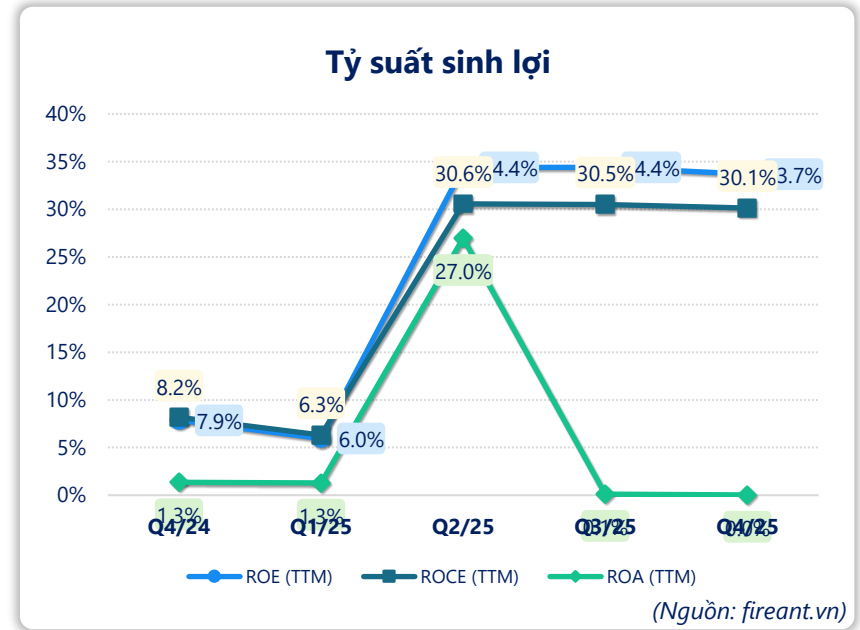
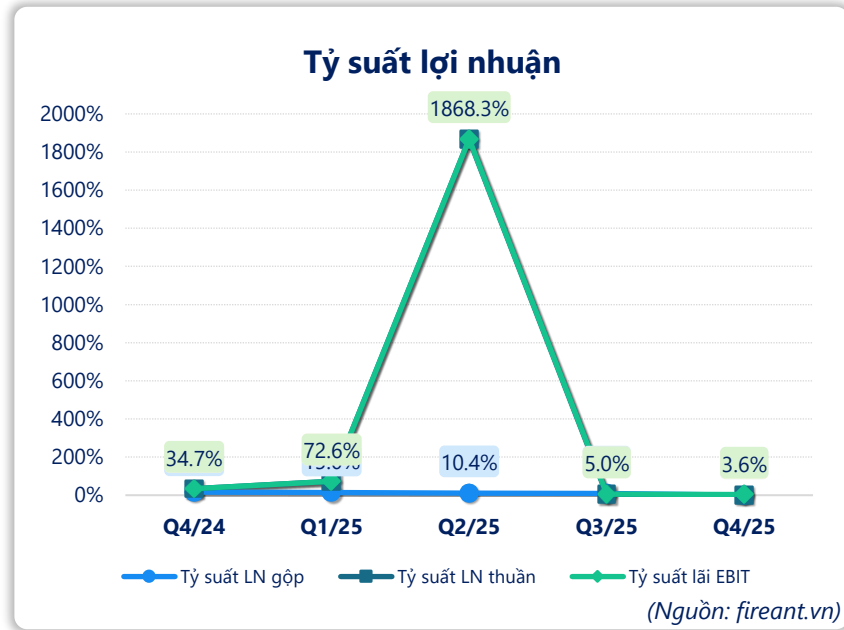
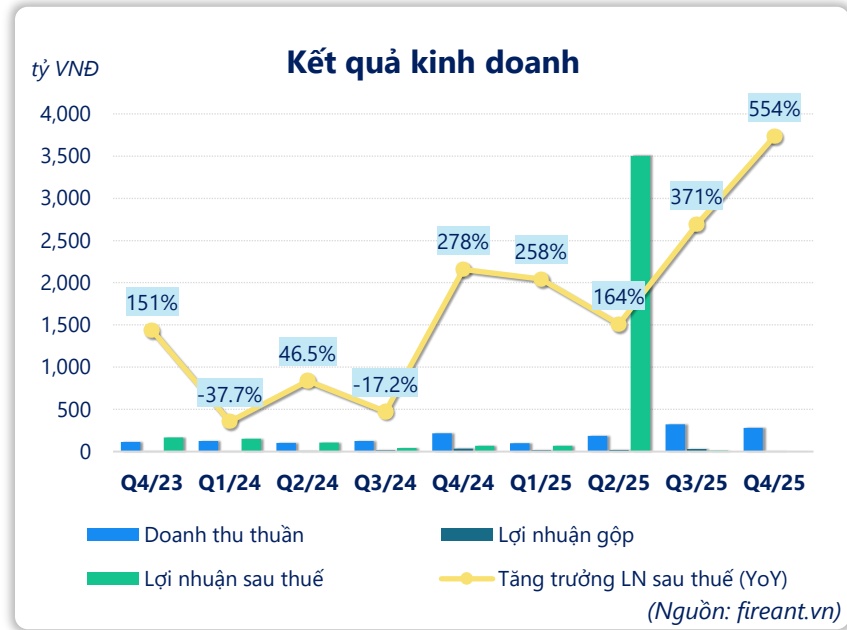
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	23,460	5,477	328%
Tài sản ngắn hạn	20,296	1,555	1205%
Tiền và tương đương tiền	791	73.0	984%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,366	914	159%
Phải thu ngắn hạn	780	93.6	734%
Hàng tồn kho	16,124	386	4073%
Tài sản ngắn hạn khác	235	87.9	167%
Tài sản dài hạn	3,165	3,922	-19.3%
Phải thu dài hạn	0	0.12	-100%
Tài sản cố định	292	28.8	915%
Bất động sản đầu tư	2,572	454	467%
Tài sản dở dang	5.93	12.5	-52.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	248	3,421	-92.7%
Tài sản dài hạn khác	46.6	6.27	643%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,950	630	1002%
Nợ ngắn hạn	4,366	629	594%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	519	497	4.4%
Nợ dài hạn	2,583	1.56	165648%
Vay và nợ thuê dài hạn	390	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	16,511	4,846	241%
Vốn chủ sở hữu	16,511	4,846	241%
Vốn điều lệ	4,320	3,680	17.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	216	98.9	188	323	283
Giá vốn hàng bán	181	84.1	168	294	281
Lợi nhuận gộp	35.3	14.8	19.6	29.6	1.25
Doanh thu HĐTC	12.3	210	3,502	24.8	36.7
Chi phí TC	4.38	0	12.3	0.23	1.79
Chi phí lãi vay	0	0	0.71	0.23	0.02
LN trong công ty LKLD	44.4	-145	14.7	0	0
Chi phí bán hàng	12.0	5.04	10.8	25.2	26.9
Chi phí QLDN	2.15	2.75	7.55	13.5	7.72
LN thuần từ HĐKD	73.4	71.8	3,506	15.4	1.46
Lợi nhuận khác	1.63	-0.01	1.02	0.46	8.68
LN trước thuế	75.1	71.8	3,507	15.9	10.1
Lợi nhuận sau thuế	68.4	67.5	3,504	10.6	5.63
LNST của CĐ cty mẹ	68.3	67.4	3,507	17.2	4.51

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	132	-23.0	-311	1,607	714
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-123	274	139	-1,481	-344
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	800	-456	-201
Tiền đầu kỳ	63.7	73.0	324	952	621
Lưu chuyển tiền thuần	9.94	251	628	-331	170
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.63	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	73.0	324	952	621	791

(Nguồn: fireant.vn)